

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VESHIA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VESHIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VESHIA DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VESHIA., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110024765

3. Ngày thành lập: 09/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 38, Liên kè 9, Khu đô thị Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988500731

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...	4663
20.	Giáo dục nhà trẻ	8511
21.	Giáo dục mẫu giáo	8512
22.	Giáo dục tiểu học	8521
23.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
24.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
25.	Đào tạo sơ cấp	8531
26.	Đào tạo trung cấp	8532
27.	Đào tạo cao đẳng	8533
28.	Đào tạo đại học	8541
29.	Đào tạo thạc sĩ	8542
30.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
31.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
32.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
33.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
34.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
35.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
36.	Hoạt động thể thao khác	9319
37.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321

38.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
39.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
40.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
41.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
42.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
43.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
44.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
45.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
46.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
47.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
48.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
49.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
50.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
51.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
52.	Lập trình máy vi tính	6201
53.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
54.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
55.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
56.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí)	6312
57.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm các dịch vụ cất xén thông tin báo chí)	6399
58.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

59.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản	6820
60.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các hoạt động tư vấn pháp lý, tài chính, chứng khoán, kiểm toán, bảo hiểm)	7020
61.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Giám sát thi công xây dựng công trình - Đo đạc bản đồ địa hình, địa chính, đo đạc công trình;	7110
62.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
63.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
64.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
65.	Quảng cáo	7310
66.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
67.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
68.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
69.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
70.	Cho thuê xe có động cơ	7710
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
72.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
73.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
74.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
75.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
76.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
77.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
78.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
79.	Sản xuất chè	1076
80.	Sản xuất cà phê	1077

81.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
82.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
83.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
84.	Sản xuất rượu vang	1102
85.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
86.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
87.	Sản xuất sợi	1311
88.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
89.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
90.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
91.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
92.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
93.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
94.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
95.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
96.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
97.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
98.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
99.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
100.	Sản xuất giày, dép	1520
101.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
102.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
103.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
104.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
105.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
106.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
107.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
108.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
109.	In ấn	1811
110.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
111.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
112.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
113.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
114.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
115.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
116.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391

117.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
118.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
119.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
120.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
121.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
122.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
123.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
124.	Đúc sắt, thép	2431
125.	Đúc kim loại màu	2432
126.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
127.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
128.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
129.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
130.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
131.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
132.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
133.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
134.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
135.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
136.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
137.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
138.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
139.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
140.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
141.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
142.	Cơ sở lưu trú khác	5590
143.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
144.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
145.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5629
146.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5630

147.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
148.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (không gồm hoạt động phát sóng truyền hình)	5911
149.	Hoạt động hậu kỳ	5912
150.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
151.	Hoạt động chiếu phim	5914
152.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
153.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
154.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
155.	Đại lý du lịch	7911
156.	Điều hành tua du lịch	7912(Chính)
157.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
158.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
159.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
160.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
161.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
162.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
163.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
164.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
165.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
166.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
167.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
168.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
169.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
170.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
171.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Điện gió; Điện mặt trời; (Không bao gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3511
172.	Truyền tải và phân phối điện	3512
173.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
174.	Xây dựng nhà để ở	4101
175.	Xây dựng nhà không để ở	4102

176.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
177.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
178.	Xây dựng công trình điện	4221
179.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
180.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
181.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
182.	Xây dựng công trình thủy	4291
183.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
184.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
185.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
186.	Phá dỡ	4311
187.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
188.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
189.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THƯỜNG THƯƠNG	Số 33-Lô 1A, DT Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	40,000	0101860093 96	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	40,000		
2	LÊ VĂN HƯỚNG	Số 373 Hồng Hà, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	126.000	1.260.000.000	14,000	0010660019 27	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	126.000	1.260.000.000	14,000		

3	VÕ ANH TUẤN	Số 33-Lô 1A, ĐT Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	99.000	990.000.000	11,000	0010860449 47
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	99.000	990.000.000	11,000	
4	HOÀNG THỊ OANH	Số 373 Hồng Hà, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	45.000	450.000.000	5,000	0021720000 12
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	45.000	450.000.000	5,000	
5	TRẦN QUỐC DŨNG	Số 42 Đò Quan, Phường Cửa Nam, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	270.000	2.700.000.000	30,000	0360830223 80
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	270.000	2.700.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VÕ ANH TUẤN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/08/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001086044947*

Ngày cấp: *19/08/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Số 33-Lô 1A, ĐT Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 33-Lô 1A, ĐT Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội